

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2319/QĐ-UBND

*Phú Thọ, ngày 31 tháng 8 năm 2012*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**V/v phê duyệt mức chi phí đào tạo nghề lao động nông thôn theo  
Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Dạy nghề số 76/2006/QH11 ngày 29/11/2006;

Căn cứ Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020";

Căn cứ Thông tư liên tịch số 112/2010/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/7/2010 của Liên bộ: Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020";

Căn cứ Quyết định số 2535/QĐ-UBND ngày 05/8/2011 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn tỉnh Phú Thọ đến năm 2020";

Xét đề nghị của Sở Lao động Thương binh và Xã hội (Tờ trình số 16/TTr-SLĐTBXH ngày 18/5/2012; đề nghị của Sở Tài chính (Công văn số 1174/STC-HCSN&CS ngày 30/7/2012),

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt mức chi phí đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ như Phụ biểu kèm theo.

Thời gian và mức chi phí đào tạo cho một nghề tại Quyết định này là mức tối đa được tính cho một lớp 35 học viên và không bao gồm tiền ăn, tiền hỗ trợ đi lại cho người học nghề là lao động nông thôn theo quy định tại Quyết định 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

Căn cứ vào chương trình dạy nghề, thời gian đào tạo, giáo viên dạy nghề, số lượng học viên và mức chi đào tạo cho từng nghề, các cơ sở dạy nghề xác định chi phí cho từng nghề theo từng lớp cụ thể để xác định mức chi phí hỗ trợ cho một học viên.

Đối với những nghề có chi phí đào tạo thực tế lớn hơn mức hỗ trợ tối đa quy định tại Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ, thì người học phải đóng góp học phí theo quy định (phần chênh lệch thực tế cao hơn) để đảm bảo chi phí, chất lượng đào tạo.

**Điều 2.** Giao Sở Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn các cơ sở dạy nghề và cơ quan liên quan thực hiện dạy nghề cho lao động nông thôn theo mức chi phí đào tạo nghề quy định tại Điều 1 Quyết định này;

Khi có các nghề mới phát sinh, Sở Lao động Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính (để thẩm định và tham gia ý kiến bằng văn bản) và các đơn vị có liên quan xây dựng bổ sung mức chi phí đào tạo cho từng nghề phù hợp với các quy định, trình UBND tỉnh phê duyệt.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Tài chính, Lao động Thương binh và Xã hội, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị và Thủ trưởng các cơ quan liên quan căn cứ Quyết định thực hiện.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**  
(Đã ký)

**Hà Kế San**

## PHỤ BIỂU

**MỨC CHI PHÍ ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN***(Kèm theo Quyết định số 2319/QĐ-UBND ngày 31/8/2012 của UBND tỉnh Phú Thọ)*

STT	Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo tối đa (tháng)	Đối với CSDN có đủ giáo viên dạy nghề (1.000đ)		Đối với CSDN phải đi thuê giáo viên dạy nghề (1.000đ)	
			Tổng chi phí đào tạo tối đa	Chi phí đào tạo tối đa cho 01 học viên/khóa	Tổng chi phí đào tạo tối đa	Chi phí đào tạo tối đa cho 01 học viên/khóa
<b>A</b>	<b>Những nghề đã được Bộ, ngành ban hành chương trình đào tạo</b>					
<b>I</b>	<b>Nghề nông nghiệp</b>					
1	Trồng và khai thác rừng trồng	3	41.000	1.171	61.000	1.742
2	Trồng lúa năng suất cao	3	43.000	1.228	65.000	1.857
3	Trồng ngô	3	43.000	1.228	65.000	1.857
4	Trồng rau an toàn	3	40.000	1.142	60.000	1.714
5	Quản lý dịch hại tổng hợp	3	40.000	1.142	62.000	1.771
6	Nuôi và phòng trị bệnh cho trâu, bò	3	42.000	1.200	65.000	1.857
7	Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn	3	43.000	1.228	64.000	1.828
8	Trồng chè	3	40.000	1.143	62.000	1.771
<b>II</b>	<b>Nghề phi nông nghiệp</b>					
9	Hàn điện	3	54.000	1.542	72.000	2.057
10	Lắp đặt điện nội thất	3	55.000	1.571	72.000	2.057
11	Sửa chữa xe gắn máy	3	52.000	1.485	70.000	2.000
12	Ren thủ công	3	40.000	1.142	59.000	1.685
13	Sửa chữa thiết bị may gia đình	4,5	49.000	1.400	69.000	1.971
14	Máy công nghiệp	3	50.000	1.428	68.000	1.942
<b>B</b>	<b>Những nghề chưa được Bộ, ngành ban hành chương trình đào tạo</b>					
<b>I</b>	<b>Nghề nông nghiệp</b>					
15	Chăm sóc, cắt tỉa, uốn cây cảnh	3	42.000	1.200	70.000	2.000
16	Trồng dưa chuột	3	41.000	1.171	62.000	1.771
17	Trồng khoai tây năng suất cao	3	41.000	1.171	62.000	1.771
18	Kỹ thuật nuôi gà	Dưới 3 tháng	36.000	1.028	50.000	1.428
19	Kỹ thuật nuôi ngan, vịt, ngỗng	Dưới 3 tháng	42.000	1.200	55.000	1.570
20	Kỹ thuật nuôi cá nước ngọt	3	47.000	1.343	68.000	1.942

STT	Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo tối đa (tháng)	Đối với CSDN có đủ giáo viên dạy nghề (1.000đ)		Đối với CSDN phải đi thuê giáo viên dạy nghề (1.000đ)	
			Tổng chi phí đào tạo tối đa	Chi phí đào tạo tối đa cho 01 học viên/khóa	Tổng chi phí đào tạo tối đa	Chi phí đào tạo tối đa cho 01 học viên/khóa
21	Nuôi rắn thương phẩm	Dưới 3 tháng	51.000	1.457	62.000	1.771
<b>II</b>	<b>Nghề phi nông nghiệp</b>					
22	Máy dân dụng	3	50.000	1.428	70.000	2.000
23	Dệt thổ cẩm	3	47.000	1.343	67.000	1.914
24	Máy nón	Dưới 3 tháng	42.000	1.200	55.000	1.600
25	Đan mảnh cọ	3	40.000	1.142	60.000	1.714
26	Chế biến và bảo quản tương	Dưới 3 tháng	38.000	1.085	49.000	1.400
27	Mộc dân dụng	3	46.000	1.314	66.000	1.885
28	Vận hành, sửa chữa máy nông nghiệp	3	53.000	1.514	73.000	2.085
	<b>Tổng số 28 nghề</b>					